

KẾT LUẬN**DỰ THẢO****CỦA BỘ CHÍNH TRỊ**

về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Xem xét Báo cáo của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương về việc sơ kết thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*gọi tắt là Nghị quyết số 30-NQ/TW*); ý kiến của các cơ quan, Bộ Chính trị kết luận:

Sau hơn 03 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò và định hướng phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng được nâng cao. Tăng trưởng kinh tế cao, thường xuyên nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước; cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tích cực; năng suất lao động tăng; thu hút đầu tư trong và ngoài nước tăng nhanh. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư và phát triển khá đồng bộ, hiện đại. Công tác xây dựng và triển khai quy hoạch, quản lý quy hoạch đạt nhiều kết quả. Môi trường đầu tư được cải thiện. Văn hóa - xã hội của vùng được quan tâm phát triển. Quy mô, chất lượng giáo dục - đào tạo và y tế được quan tâm đầu tư; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng nhanh. Khoa học - công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh. Đời sống của người dân trong vùng được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh. Công tác đối ngoại được triển khai toàn diện trên các trụ cột, đạt nhiều kết quả quan trọng. Chính trị, xã hội ổn định, an ninh xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được đẩy mạnh, từng bước vận hành thông suốt hệ thống chính quyền địa phương 2 cấp.

Tuy nhiên, phát triển vùng cũng bộc lộ một số hạn chế, yếu kém. Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bền vững; khả năng kết nối, tích hợp kinh tế các tỉnh, thành phố vào chuỗi giá trị toàn cầu chưa cao. Phát triển công nghiệp còn thiếu chiều sâu, liên kết theo chuỗi giá trị còn hạn chế, công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm. Kết cấu hạ tầng giao thông kết nối chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là tại một số đô thị lớn. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển chậm; đầu tư cho khoa học và công nghệ còn chưa tương xứng; thiếu các sản phẩm khoa học và công nghệ mang tính đột phá. Chất lượng nguồn nhân lực cải thiện chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Ô nhiễm môi trường mang tính liên tỉnh chưa được xử lý đồng bộ. Chưa có cơ chế phối hợp

ứng phó biến đổi khí hậu vùng; giải pháp xử lý ô nhiễm nguồn nước, không khí, rác thải công nghiệp còn phân tán, thiếu đồng bộ.

Trước yêu cầu phát triển mới của cả nước, trong bối cảnh điều chỉnh không gian phân vùng phát triển và địa giới hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, việc tổ chức thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW cần được rà soát, điều chỉnh toàn diện cả về tư duy phát triển, thể chế, phương thức điều phối và phân bổ nguồn lực; tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tái cấu trúc không gian phát triển vùng, phát huy lợi thế so sánh để phát triển vùng, thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số, là động lực phát triển hàng đầu và định hướng, dẫn dắt quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Bộ Chính trị yêu cầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp tiếp tục thực hiện quyết liệt các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được nêu trong Nghị quyết 30-NQ/TW; tập trung một số nội dung trọng tâm sau:

1. Phân đầu đạt được các chỉ tiêu đến năm 2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 11%/năm; quy mô GRDP vùng tăng khoảng 3,5 - 3,6 lần so với năm 2020 (theo giá hiện hành). GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 12.300 USD - 12.500 USD/người; Tỷ trọng trong GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 44,5%; công nghiệp - xây dựng khoảng 46,6% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30-32% GRDP); nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,1% GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 5,8% GRDP; kinh tế số đạt khoảng 35% GRDP; Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chiếm 50% tổng số doanh nghiệp hoạt động; Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 8,5%/năm; Đóng góp bình quân của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 60%; Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55%.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) cao hơn mức trung bình cả nước; Tuổi thọ bình quân đạt 76 tuổi; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 76%, tiểu học đạt 95%, trung học cơ sở đạt 90%, trung học phổ thông đạt 68%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48 - 52%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 10%; Số bác sĩ/vạn dân đạt 17 bác sĩ; Số giường bệnh/vạn dân đạt 36 giường bệnh; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số; Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm khoảng 1 - 1,5%/năm; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 85%; Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 90%; Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 50% nước thải đối với các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp

trên tổng lượng chất thải được thu gom nhỏ hơn 10%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%, trong đó chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 23%; Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

2. Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế nền tảng, sản xuất thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở đột phá về phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. Chủ động phát triển năng lực sản xuất mới, gắn với chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành, tăng sức chống chịu trước biến động toàn cầu. Phát triển vùng đồng bằng sông Hồng là động lực hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước. Phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: điện tử, công nghiệp công nghệ số, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thông minh, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu; phát triển nhanh các ngành dịch vụ mới như công nghiệp sáng tạo, tài chính công nghệ, logistics thông minh, dịch vụ công nghệ số. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á. Phát huy vai trò trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao dẫn đầu cả nước, tập trung xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ. Phát triển các khu kinh tế ven biển, khu thương mại tự do và các loại hình khu chức năng với mô hình phù hợp, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, hiện đại. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị. Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển.

3. Sớm hoàn thiện và ban hành Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh để phù hợp với Quy hoạch quốc gia và các chủ trương, định hướng của Trung ương về phân chia vùng. Điều chỉnh mục tiêu và tổ chức không gian vùng theo hướng là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới của đất nước; phù hợp với định hướng phát triển các địa phương trong tổng thể vùng; chú trọng khai thác hiệu quả không gian phát triển mới do sắp xếp các đơn vị hành chính và đảm bảo hạ tầng đồng bộ và liên kết chặt chẽ giữa các địa phương. Phát triển không gian vùng gắn với sắp xếp lại đơn vị hành chính, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp ở đô thị lớn và vùng liên tỉnh. Nghiên cứu, xây dựng đề án thí điểm mô hình chính quyền đô thị phù hợp với đặc thù của vùng, trong đó đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho cấp tỉnh và cấp xã; tiếp tục thực hiện tinh gọn bộ máy để nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành.

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của vùng thành 02 tiểu vùng (phía Bắc sông Hồng và phía Nam sông Hồng) với 01 vùng động lực quốc gia (bao

gồm thành phố Hà Nội và các địa phương dọc theo trục quốc lộ 5 và quốc lộ 18 qua các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh), 04 cực tăng trưởng (gồm Thủ đô Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng) và 05 hành lang kinh tế (02 hành lang kết nối quốc tế; 03 hành lang kết nối vùng).

Phát triển vùng động lực Bắc Bộ, các cực tăng trưởng để phát huy vai trò đi đầu, dẫn dắt và nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, quốc gia. Tiếp tục đầu tư phát triển các hành lang kinh tế nội vùng và liên vùng, kết nối với vùng trung du và miền núi phía Bắc, hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng; đẩy mạnh phát triển vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (khu vực ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình). Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế kết nối liên vùng, hành lang kinh tế Bắc - Nam; phát triển hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Hưng Yên - Ninh Bình, tạo mạng lưới không gian phát triển thông minh, liên thông và thích ứng cao. tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á. Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới. Xây dựng Khu thương mại tự do (FTZ) tại Hải Phòng với các chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội và áp dụng các tiêu chuẩn quản lý quốc tế.

4. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển vùng và liên kết vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu quả điều phối một số lĩnh vực như: quy hoạch, phát triển hạ tầng kết nối vùng, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm đất, xử lý môi trường và bảo đảm an ninh nguồn nước; phát triển các cụm liên kết ngành và khai thác hiệu quả các không gian phát triển mới sau sáp nhập, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp. Ban hành chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết tự nguyện; tăng cường tham gia của các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội doanh nghiệp. Nghiên cứu đề thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng và tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hình thành khu kinh tế phía Bắc trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để thúc đẩy vùng đi đầu trong phát triển nhân lực, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số. Rà soát, điều chỉnh Luật Thủ đô và các cơ chế chính sách đặc thù cho các động lực tăng trưởng theo hướng tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, nâng cao tính tự chủ của địa phương. Hoàn thiện các chính sách, thúc đẩy phát triển hạ tầng băng thông rộng, xây dựng các trung tâm lưu trữ dữ liệu, trạm trung chuyển Internet. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng hàng đầu cho phát triển kinh tế vùng.

5. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, hoàn thiện chính sách xã hội hóa và hợp tác công tư. Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp với quy hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đồng bộ, hiện đại, kết nối đa phương thức, thúc đẩy kết nối vùng, liên vùng. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, tuyến đường bộ ven biển, đường vành đai 4, vành đai 5,

vùng Thủ đô Hà Nội; các tuyến đường kết nối các đô thị quan trọng tại các tỉnh, thành phố sau sáp nhập. Tiếp tục đầu tư phát triển đường sắt đô thị, không gian ngầm tại Hà Nội; các tuyến đường sắt mới từ Hà Nội kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế lớn. Đầu tư, hoàn thành cảng hàng không quốc tế Gia Bình, Cát Bi; nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Ưu tiên nguồn lực để hoàn thành dứt điểm tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lạng Sơn và Móng Cái - Hạ Long - Hải Phòng trước năm 2030 để kết nối thuận lợi hơn với hệ thống cảng biển Lạch Huyện với khu vực và quốc tế.

Tổ chức hợp lý mạng lưới đô thị và phân bố dân cư, hướng tới phát triển đô thị xanh - thông minh - đa trung tâm và nông thôn mới kiểu mẫu. Tiếp tục phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo mạng lưới, phân bố hợp lý, hướng tới không gian xanh, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị gắn với triển khai mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Quản lý, khai thác không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị. Phát triển kinh tế đô thị dựa trên việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đặc trưng có lợi thế, bản sắc riêng của từng đô thị; chú trọng tái thiết đô thị, phát triển chức năng mới theo mô hình chính quyền 2 cấp. Tăng cường liên kết kinh tế đô thị và kinh tế nông thôn và phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất.

6. Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá, động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn và kinh tế đêm. Phát triển không gian gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, liên kết giữa các trung tâm nghiên cứu - đại học - doanh nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn kết, giải quyết các vấn đề phát triển của cả nước và đáp ứng nhu cầu thế giới. Đầu tư xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao. Phát triển mạnh mẽ các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số làm nền tảng phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Xây dựng hệ thống dữ liệu môi trường của vùng đồng bộ, hiện đại, thống nhất và chia sẻ đa cấp, trong đó Hà Nội đóng vai trò trung tâm điều phối dữ liệu môi trường vùng. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn trong giám sát, dự báo, cảnh báo rủi ro môi trường, hỗ trợ ra quyết định quản lý, quy hoạch và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường vùng. Xây dựng tam giác động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh thành trung tâm chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và logistics thông minh của khu vực Đông Nam Á. Thiếp lập hệ thống dữ liệu chung toàn vùng, đẩy mạnh ứng dụng Big Data trong điều hành cảng biển và giám sát môi trường biển tại thành phố Hải Phòng.

7. Tiếp tục đột phá vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của mô hình tăng trưởng mới. Phát triển nguồn nhân lực vùng theo

hướng toàn diện, hiện đại, chuyên nghiệp và thích ứng nhanh với quá trình chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm vì lợi ích chung. Đổi mới toàn diện giáo dục đào tạo theo nhu cầu thị trường, cơ cấu lại mạng lưới đào tạo theo hướng mở và linh hoạt; tăng mạnh phân luồng và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa và con người để trở thành nền tảng mềm và nguồn lực nội sinh cho phát triển. Chuyển tư duy từ bảo tồn văn hóa đơn thuần sang bảo tồn gắn với sáng tạo, phát triển kinh tế văn hóa, khai thác hiệu quả giá trị di sản, bản sắc và hệ giá trị con người. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa, kinh tế ban đêm, các sản phẩm văn hóa đặc trưng; đầu tư thiết chế văn hóa – thể thao, không gian sáng tạo, không gian công cộng mở; ứng dụng công nghệ số trong văn hóa và du lịch để mở rộng tiếp cận và gia tăng giá trị.

8. Tiếp tục xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc. Bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không bị động, bất ngờ. Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội; ứng phó có hiệu quả các tình huống, các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống. Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, chủ động tham gia các sáng kiến liên kết, kết nối với các nước trong khu vực, quốc tế. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Làm tốt công tác đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

9. Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Chủ động rà soát những khó khăn, vướng mắc để đề xuất giải pháp vận hành thông suốt thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, nhất là đối với cấp xã, phường. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước, tạo sức lan toả rộng khắp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương.

10. Tổ chức thực hiện

- Các tỉnh ủy, thành ủy trong cả nước, đặc biệt là Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng, các đảng ủy trực thuộc Trung ương, các ban đảng Trung ương tổ chức học tập, quán triệt, xây dựng chương trình, kế hoạch, triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW và Kết luận này.

- Đảng ủy Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các luật, pháp lệnh có liên quan; đề xuất các chính sách vượt trội và tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW và Kết luận này.

- Đảng ủy Chính phủ: (i) Ban hành Chương trình hành động triển khai Kết luận; (ii) Ban hành Quy hoạch phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng để định hướng cho các địa phương; (iii) Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển

vùng theo chủ trương của Đảng tại Đại hội XIV, chuyển từ tư duy phối hợp sang tư duy điều hành thực chất; (iv) Hoàn thiện, ban hành các cơ chế, chính sách vượt trội và bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Hồng theo tinh thần của Kết luận này.

- Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển vùng.

- Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kết luận và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng; đề xuất bổ sung, điều chỉnh chủ trương, giải pháp khi xuất hiện những phát sinh mới trong quá trình triển khai Kết luận này.

Nơi nhận:

- Các cơ quan, ban đảng Trung ương,
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đồng chí
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
THƯỜNG TRỰC BAN BÍ THƯ

Trần Cẩm Tú